

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.788.365.605	420.462.797.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.176.963.807	14.868.539.506
1. Tiền	111		18.676.963.807	14.868.539.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.018.988.613
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	3.018.988.613
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.236.314.188	197.475.036.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.114.809.843	146.917.556.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.767.778.673	7.425.771.311
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	43.079.719.158	45.109.459.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.725.993.486)	(1.977.750.734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		258.984.087.580	196.323.395.289
1. Hàng tồn kho	141	V.7	258.984.087.580	196.323.395.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.391.000.030	8.776.837.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	787.055.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.391.000.030	7.989.781.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.046.706.674	178.748.332.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.964.311.808	11.743.184.404
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.964.311.808	11.743.184.404
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		131.357.999.677	136.743.073.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	89.128.829.304	95.671.631.001
- Nguyên giá	222		166.791.075.189	159.954.092.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.662.245.885)	(64.282.461.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.197.669.547	18.764.023.363
- Nguyên giá	225		27.275.816.909	21.658.794.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.078.147.362)	(2.894.771.546)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22.031.500.826	22.307.419.094
- Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.886.727.872)	(1.610.809.604)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.258.711.453	8.572.180.271
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.258.711.453	8.572.180.271
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.587.350.000	10.309.850.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	6.920.500.000	4.643.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	666.850.000	666.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.878.333.736	11.380.044.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.878.333.736	11.380.044.592
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		670.835.072.279	599.211.129.803
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		438.536.911.737	381.442.215.583
I. Nợ ngắn hạn	310		415.789.634.604	363.737.578.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.424.001.600	61.076.172.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.032.389.554	1.291.405.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.866.966.160	8.115.576.274
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.336.776.669	286.705.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	986.622.110	863.277.283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	127.777.205	153.611.596
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.557.102.516	2.260.948.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	300.430.513.332	274.239.493.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	20.027.485.458	15.450.387.460
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.747.277.133	17.704.637.504
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	22.747.277.133	17.704.637.504
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.298.160.542	217.768.914.220
I. Vốn chủ sở hữu	410		232.298.160.542	217.768.914.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	128.351.770.000	128.351.770.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		128.351.770.000	128.351.770.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	15.458.574.700	15.458.574.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	55.192.833.586	45.088.206.545
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	33.294.982.256	28.870.362.975
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		33.294.982.256	28.870.362.975
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		670.835.072.279	599.211.129.803



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	533.993.916.312	515.860.880.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	12.195.320.285	20.882.458.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		521.798.596.027	494.978.421.526
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	334.800.294.729	332.372.550.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.998.301.298	162.605.871.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	692.906.924	761.646.510
7. Chi phí tài chính	22	V1.5	21.394.892.545	19.616.940.474
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.423.626.846	17.229.412.438
8. Chi phí bán hàng	25	V1.6	95.355.625.008	81.447.392.345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.7	29.918.114.705	26.148.646.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.022.575.964	36.154.538.719
11. Thu nhập khác	31	V1.8	355.104.177	150.069.753
12. Chi phí khác	32	V1.9	-	6.814.771
13. Lợi nhuận khác	40		355.104.177	143.254.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.377.680.141	36.297.793.701
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	8.082.697.885	7.427.430.726
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.294.982.256	28.870.362.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10a	2.061	1.781
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.10a	2.061	1.781

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.377.680.141	36.297.793.701
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	18.555.022.052	16.010.137.713
- Các khoản dự phòng	03		1.748.242.752	219.388.220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	4.239.684	20.165.910
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(126.696.026)	(399.094.962)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	18.423.626.846	17.229.412.438
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.982.115.449	69.377.803.020
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.034.557.654)	(36.144.711.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.660.692.291)	(22.043.688.032)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.280.848.237	10.348.679.841
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.288.766.606	2.761.875.334
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.398.073.685)	(17.217.812.924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(7.660.990.018)	(5.165.206.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(1.353.460.936)	(5.890.397.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.443.955.708	(3.973.457.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(30.759.217.976)	(34.065.752.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.853.494.727	12.108.523.738
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.188.906.421)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.018.988.613	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.277.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	278.631.022	345.272.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.885.603.614)	(23.790.862.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	553.118.829.518	475.833.655.266
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(514.017.791.651)	(436.311.144.035)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(7.867.378.178)	(6.126.611.578)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(13.481.549.798)	(11.158.676.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.752.109.891	22.237.223.273

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.310.461.985	(5.527.096.549)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.868.539.506	20.394.813.787

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.037.684)	822.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>24.176.963.807</u>	<u>14.868.539.506</u>

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn thực phẩm; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Xây dựng nhà để ở; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 372 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 368 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày đầu tư.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí phát triển hệ thống nhà thuốc

Chi phí phát triển hệ thống nhà thuốc phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.304.583.414	4.673.412.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.372.380.393	10.195.127.011
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	5.500.000.000	-
Cộng	24.176.963.807	14.868.539.506

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	3.018.988.613	3.018.988.613
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	-	-	3.018.988.613	3.018.988.613
<i>Dài hạn</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.018.988.613	8.018.988.613

(ii) Trong năm 2020, Công ty đã mua 50.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với giá mua là 5.000.000.000 VND, thời gian 8 năm. Những trái phiếu này đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh</i>	6.920.500.000	-	4.643.000.000	-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	6.920.500.000	-	4.643.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	666.850.000	-	666.850.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ⁽ⁱⁱ⁾	575.360.000	-	575.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar ⁽ⁱⁱⁱ⁾	54.840.000	-	54.840.000	-
Cộng	7.587.350.000	-	5.309.850.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695 ngày 19 tháng 7 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 6.920.500.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.920.500.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư mua 61.458 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 61.458 cổ phiếu, tương đương 0,1% trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm.

(iii) Công ty đầu tư mua 5.227 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 5.227 cổ phiếu, tương đương 0,02% trong Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC đã xây dựng nhà máy để thực hiện mục tiêu quy định trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, việc vận chuyển nguyên liệu khó khăn nên các hoạt động kinh doanh chủ yếu mang tính thăm dò thị trường. Dự án chưa phát sinh lợi nhuận.

Giao dịch với công ty liên doanh

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên doanh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.023.413.660</i>	<i>2.906.289.227</i>
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	3.023.413.660	2.906.289.227
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>146.092.895.548</i>	<i>144.011.266.850</i>
Công ty TNHH Dược phẩm và Dụng cụ Y tế Thái Bình	902.134.597	4.356.867.100
Bệnh viện quận Bình Thạnh	1.069.567.038	4.171.072.153
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	9.219.500.763	4.001.569.604
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	11.005.405.789	16.133.381.116
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	3.475.928.568	3.440.817.901
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	14.068.235.956	4.415.206.380
Các khách hàng khác	106.352.122.837	107.492.352.596
Cộng	<u>149.116.309.208</u>	<u>146.917.556.077</u>

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Ông Nguyễn Thành Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.267.778.673	1.925.771.311
Cộng	<u>9.767.778.673</u>	<u>7.425.771.311</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	16.325.251.044	-	17.166.074.312	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	185.753.425	-	288.444.624	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.675.136.467	-	22.266.219.574	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.893.578.222	-	5.388.721.378	-
Cộng	43.079.719.158	-	45.109.459.888	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		3.725.993.486	-		1.977.750.734	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	3.725.993.486	-	Trên 03 năm	1.977.750.734	-
Cộng		3.725.993.486	-		1.977.750.734	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.977.750.734	1.758.362.514
Trích lập dự phòng bổ sung	1.748.242.752	219.388.220
Số cuối năm	3.725.993.486	1.977.750.734

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	153.623.650.556	-	93.666.033.471	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.529.600.783	-	24.033.965.331	-
Thành phẩm	90.509.564.826	-	75.147.191.071	-
Hàng hóa	1.509.244.359	-	1.796.115.800	-
Hàng gửi đi bán	1.812.027.056	-	1.680.089.616	-
Cộng	258.984.087.580	-	196.323.395.289	-

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ, dụng cụ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.751.847.586	7.774.554.943
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.126.486.150	3.605.489.649
Cộng	<u>2.878.333.736</u>	<u>11.380.044.592</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 58.995.667.819 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	21.658.794.909	2.894.771.546	18.764.023.363
Tăng trong năm	5.617.022.000	4.183.375.816	1.433.646.184
Khấu hao trong năm			-
Số cuối năm	<u>27.275.816.909</u>	<u>7.078.147.362</u>	<u>20.197.669.547</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối năm	<u>22.114.149.854</u>	<u>1.804.078.844</u>	<u>23.918.228.698</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	371.770.419	1.239.039.185	1.610.809.604
Khấu hao trong năm	37.177.044	238.741.224	275.918.268
Số cuối năm	<u>408.947.463</u>	<u>1.477.780.409</u>	<u>1.886.727.872</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	21.742.379.435	565.039.659	22.307.419.094
Số cuối năm	<u>21.705.202.391</u>	<u>326.298.435</u>	<u>22.031.500.826</u>

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.705.202.391 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	456.162.154	456.162.154	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8.572.180.271	11.686.531.182	-	-	20.258.711.453
- Công trình xây dựng nhà máy thuốc tiêm	8.572.180.271	9.943.934.346	-	-	18.516.114.617
- Sửa chữa Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.742.596.836	-	-	1.742.596.836
Cộng	8.572.180.271	12.142.693.336	456.162.154	-	20.258.711.453

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	6.828.551.161	6.269.886.601
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6.828.551.161	6.269.886.601
Phải trả các nhà cung cấp khác	69.595.450.439	54.806.286.318
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	5.388.155.411	10.019.523.700
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	19.883.834.400	7.595.042.902
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.761.820.486	5.449.652.028
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	12.749.689.650	8.973.902.280
Các nhà cung cấp khác	27.811.950.492	22.768.165.408
Cộng	76.424.001.600	61.076.172.919

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Bà Lê Bích Ngọc	504.609.649	530.703.355
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	532.790.793	405.560.737
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	201.890.991	199.752.549
Các khách hàng khác	793.098.121	155.388.557
Cộng	2.032.389.554	1.291.405.198

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	121.848.759	10.013.381.951	(7.686.511.364)	2.448.719.346
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18.977.756	(53.529.731)	(34.551.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.268.230.071	8.355.627.417	(7.660.990.018)	7.962.867.470

Thuế thu nhập cá nhân	725.497.444	2.167.755.996	(2.403.322.121)	489.931.319
Tiền thuê đất	-	485.587.758	(485.587.758)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-
Cộng	8.115.576.274	21.053.330.878	(18.301.940.992)	10.866.966.160

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại	5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc được liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ hai dự án được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.377.680.141	36.297.793.701
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.535.754.224	1.819.137.933
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	42.913.434.365	38.116.931.634
Thu nhập được miễn thuế	112.681.363	(150.473.238)
Thu nhập tính thuế	43.026.115.728	37.966.458.396
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.605.223.146	7.593.291.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(78.378.789)	(24.879.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(444.146.472)	(140.981.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.082.697.885	7.427.430.726

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 13 còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các tổ chức khác

Chi phí lãi vay phải trả

308.408.420

282.855.259

Chi phí lương bán hàng

678.213.690

580.422.024

Cộng

986.622.110

863.277.283

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là giá trị còn lại của tài sản thuế tài chính.

19. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả bên liên quan

Cá nhân có liên quan— Cổ tức phải trả

-

1.140.010.000

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

1.557.102.516

1.120.938.629

Kinh phí công đoàn

212.813.978

203.876.616

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

-

175.800.000

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

1.231.967.821

738.330.619

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

112.320.717

2.931.394

Cộng

1.557.102.516

2.260.948.629

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác

Vay ngắn hạn ngân hàng

279.405.347.883

247.556.257.016

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾

109.449.856.756

124.652.788.389

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾

83.317.036.352

57.574.182.884

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽ⁱⁱⁱ⁾

-

16.462.008.324

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	32.855.279.092	38.879.334.416
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(v)	44.951.335.102	9.987.943.003
- Vay Ngân hàng Chính sách Xã Hội tỉnh An Giang ^(vi)	972.159.000	-
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(vii)	7.859.681.581	-
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(viii)	7.540.000.000	13.043.236.261
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	7.058.650.756	7.058.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	6.426.514.693	5.984.585.505
Cộng	300.430.513.332	273.642.729.538

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7, V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.11).

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).

(vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	247.556.257.016	505.212.808.498	-	(473.363.717.626)	279.405.347.888
Vay ngắn hạn các cá nhân	13.639.999.995	15.400.000.000	-	(21.500.000.000)	7.539.999.995
Vay dài hạn đến hạn trả	7.058.650.756	-	6.351.578.948	(6.351.578.948)	7.058.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.984.585.505	-	6.892.845.317	(6.450.916.129)	6.426.514.693
Cộng	274.239.493.272	520.612.808.498	13.244.424.265	(507.666.212.703)	300.430.513.332

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	15.937.502.940	6.292.928.192
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	15.937.502.940	6.292.928.192
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	4.505.263.156
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	1.680.000.000	1.105.263.156
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	473.684.208	3.400.000.000
Nợ thuê tài chính	4.656.089.985	6.906.446.156
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	1.163.922.217	3.963.364.652
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	1.087.760.364	1.119.687.281
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	2.404.407.404	1.823.394.223
Cộng	22.747.277.133	17.704.637.504

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số V.9).

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

(iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	20.644.574.748	4.707.071.808	15.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	2.351.578.948	2.153.684.208	-
Nợ thuê tài chính	11.082.604.678	6.426.514.693	4.656.089.985	-
Cộng	36.232.442.582	13.485.165.449	22.747.277.133	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	11.000.000.000	4.707.071.808	6.292.928.192	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	6.856.842.104	2.351.578.948	4.505.263.156	-
Nợ thuê tài chính	12.891.031.661	5.984.585.505	6.906.446.156	-
Cộng	30.747.873.765	13.043.236.261	17.704.637.504	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	6.426.514.687	4.656.089.907	-	11.082.604.594
Lãi thuê phải trả	699.456.485	269.584.575	-	969.041.060
Nợ thuê tài chính phải trả	7.125.971.172	4.925.674.482	-	12.051.645.654
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	5.984.585.505	6.906.446.156	-	12.891.031.661
Lãi thuê phải trả	863.414.349	547.284.694	-	1.410.699.043
Nợ thuê tài chính phải trả	6.847.999.854	7.453.730.850	-	14.301.730.704

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	6.292.928.192	13.644.574.748	-	(4.000.000.000)	15.937.502.940
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156		-	(2.351.578.948)	2.153.684.208
Nợ thuê tài chính	6.906.446.156	5.617.022.007	(974.532.861)	(6.892.845.317)	4.656.089.985
Cộng	17.704.637.504	19.261.596.755	(974.532.861)	(13.244.424.265)	22.747.277.133

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.378.947.918	5.327.724.201	(681.982.794)	20.024.689.325
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	71.439.542	609.356.591	(678.000.000)	2.796.133
Cộng	15.450.387.460	5.937.080.792	(1.359.982.794)	20.027.485.458

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	42.348.200.000	42.348.200.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	18.751.170.000	18.751.170.000
Ông Nguyễn Văn Kha	15.120.100.000	14.400.100.000
Các cổ đông khác	52.132.300.000	52.852.300.000
Cộng	128.351.770.000	128.351.770.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.835.177	12.835.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

	VND
· Chia cổ tức	12.835.177.000
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.321.202.343
· Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	609.356.591
· Trích quỹ đầu tư phát triển	10.104.627.041
	28.870.362.975

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức năm trước	13.481.549.798	11.158.676.380
Cộng	13.481.549.798	11.158.676.380

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	2.614,40	4.774,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11.002.149.636	13.922.878.688
Doanh thu bán thành phẩm	522.991.766.676	501.938.001.663
Cộng	533.993.916.312	515.860.880.351

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa		29.199.115
Doanh thu bán các thành phẩm	14.748.275.494	19.691.790.936

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	10.302.491.098	5.250.905.868
Hàng bán bị trả lại	1.615.892.754	15.594.511.337
Giảm giá hàng bán	276.936.433	37.041.620
Cộng	12.195.320.285	20.882.458.825

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	10.538.688.510	10.128.645.889
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.261.606.219	322.243.904.550
Cộng	334.800.294.729	332.372.550.439

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	190.581.997	13.914.343
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.258.459	319.050.981
Lãi đầu tư trái phiếu	169.191.780	145.561.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.681.363	150.473.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	157.193.325	127.646.304
Chiết khấu thanh toán		5.000.000
Cộng	692.906.924	761.646.510

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.423.626.846	17.229.412.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.028.282	56.999.333
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.968.237.417	2.310.362.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.165.910
Cộng	21.394.892.545	19.616.940.474

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	21.084.213.739	20.635.974.661
Chi phí vật liệu, bao bì	20.520.060	782.402
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	265.575.221	11.758.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.624.117	156.532.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.622.263.220	57.420.245.753
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>67.013.774.732</i>	<i>54.368.922.547</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>2.608.488.488</i>	<i>3.051.323.206</i>
Chi phí khác	4.256.428.651	3.222.098.812
Cộng	95.355.625.008	81.447.392.345

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.217.587.207	12.176.684.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.587.974.835	993.715.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.148.001.091	2.003.682.968
Thuế, phí và lệ phí	494.935.408	719.574.200
Dự phòng phải thu khó đòi	1.748.242.752	219.388.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.159.370.699	1.200.210.580
Chi phí khác	5.562.002.713	8.835.390.237
Cộng	29.918.114.705	26.148.646.059

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ tiền phạt nợ quá hạn	-	77.426.017
Thu nhập từ thanh lý tài sản	50.668.937	-
Thu nhập khác	304.435.240	72.643.736
Cộng	355.104.177	150.069.753

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	6.716.007
Chi phí khác	-	98.764
Cộng	-	6.814.771

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.294.982.256	28.870.362.975
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(6.136.265.230)	(5.774.072.595)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ^(*)	(702.524.126)	(233.849.940)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	26.456.192.901	22.862.440.440
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.835.177	12.835.177
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.061	1.781

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.835.177	12.835.177
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.835.177	12.835.177

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước tăng từ 1.781 VND lên 2.061 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.022.627.230	256.433.528.599
Chi phí nhân công	62.083.301.052	59.931.189.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.835.783.255	16.010.137.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.806.122.706	68.500.592.268
Chi phí khác	20.675.612.605	16.292.478.015
Cộng	440.423.446.848	417.167.925.998

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	720.000.000	-
Trả cổ tức	(2.580.020.000)	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Bà Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	460.467.168	100.000.000	76.000.000	636.467.168
Ông Nguyễn Văn Kha - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	854.600.000	270.000.000	120.000.000	1.244.600.000
Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	209.531.152	-	-	209.531.152
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	326.005.520	-	-	326.005.520
Ông Huỳnh Hoàng Hà - Phó Tổng Giám đốc	343.804.796	-	-	343.804.796
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát	193.132.737	17.000.000	36.000.000	246.132.737
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	17.000.000	36.000.000	53.000.000
Cộng	2.387.541.373	644.000.000	572.000.000	3.603.541.373

Kỳ trước

Ông Nguyễn Văn Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.044.795.000	30.000.000	150.000.000	1.224.795.000
--	---------------	------------	-------------	---------------

Bà Phạm Thị Bích Thủy - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	365.744.191	30.000.000	95.000.000	490.744.191
Bà Trần Thị Đào - Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định - Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên - Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Lê Văn Mác - Phó Tổng Giám đốc	275.488.734	-	-	275.488.734
Ông Lâm Trí Hiền - Phó Tổng Giám đốc	107.856.692	-	-	107.856.692
Ông Vũ Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	164.253.640	-	-	164.253.640
Bà Trần Thị Thanh Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Bà Lê Thị Thùy Linh - Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	1.958.138.257	150.000.000	530.000.000	2.638.138.257

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 5.107.407.809 VND (năm trước là 14.477.942.751 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2021 là khoảng 2% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

20. *Thương hiệu nhà Việt Nam*
Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

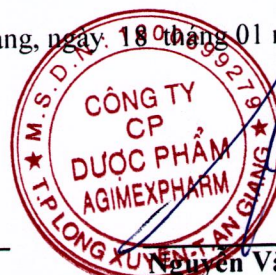
An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

→ sub

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.196.018.819	70.401.020.222	9.576.375.207	780.678.154	159.954.092.402
Mua trong năm	-	7.780.161.857	939.272.727	122.400.000	8.841.834.584
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.157.668.056	456.162.154			4.613.830.210
Thanh lý, nhượng bán		(5.786.854.545)	(831.827.462)		(6.618.682.007)
Số cuối năm	83.353.686.875	72.850.489.688	9.683.820.472	903.078.154	166.791.075.189
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.645.660.297	17.755.915.055	1.863.168.381	478.844.517	21.743.588.249
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	21.378.917.096	36.645.015.912	5.690.455.596	568.072.798	64.282.461.401
Khấu hao trong năm	5.355.165.534	7.319.161.535	1.333.154.243	88.246.655	14.095.727.967
Thanh lý, nhượng bán		(85.265.263)	(630.678.221)		(715.943.484)
Số cuối năm	26.734.082.630	43.878.912.184	6.392.931.618	656.319.453	77.662.245.885
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.219.265.566	28.854.413.219	3.545.660.158	270.340.672	86.889.679.615
Số cuối năm	56.619.604.245	28.971.577.504	3.290.888.854	246.758.701	89.128.829.304
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	40.473.764.575	28.411.114.408	212.695.223.683
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	28.870.362.975	28.870.362.975
Trích lập các quỹ	-	-	9.663.714.526	(15.575.937.408)	(5.912.222.882)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	(5.049.272.556)	-	(5.049.272.556)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(12.835.177.000)	(12.835.177.000)
Số dư cuối năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	45.088.206.545	28.870.362.975	217.768.914.220
Số dư đầu năm nay	128.351.770.000	15.458.574.700	45.088.206.545	28.870.362.975	217.768.914.220
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	33.294.982.256	33.294.982.256
Trích lập các quỹ	-	-	10.104.627.041	(16.035.185.975)	(5.930.558.934)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận năm nay	-	-	-	(12.835.177.000)	(12.835.177.000)
Số dư cuối năm nay	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.294.982.256	232.298.160.542

Đỗ Thị Kim Lén
Người lập

Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc